

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
Báo cáo sản xuất kinh doanh

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 833 721 960 939	1 780 751 676 104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		192 129 776 106	449 971 259 198
1. Tiền	111	V.01	15 165 130 928	38 928 453 379
2. Các khoản tương đương tiền	112		176 964 645 178	411 042 805 819
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	418 910 385 775	268 817 781 781
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		418 910 385 775	268 817 781 781
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 184 810 848 115	1 025 882 117 491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 130 888 569 065	966 769 388 835
2. Trả trước cho người bán	132		13 290 269 749	12 654 469 749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	40 678 759 301	46 505 008 907
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(46 750 000)	(46 750 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		36 446 761 602	35 742 582 355
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36 446 761 602	35 742 582 355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 424 189 341	337 935 279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 410 430 002	324 175 940

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	13 759 339	13 759 339
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5 543 953 806 532	5 549 784 700 388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		960 205 123 798	964 420 123 321
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		153 174 798 904	164 487 298 427
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.05		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	7 097 500 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3 680 810 329 407	3 740 754 517 876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3 679 706 963 155	3 739 612 930 673
– Nguyên giá	222		12 151 894 189 825	12 151 657 826 825
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8 472 187 226 670)	(8 412 044 896 152)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 103 366 252	1 141 587 203
– Nguyên giá	228		1 528 838 057	1 528 838 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(425 471 805)	(387 250 854)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
	240		683 894 566 425	620 551 344 611
IV. Tài sản dở dang dài hạn				
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		683 894 566 425	620 551 344 611
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		182 266 299 385	182 266 299 385
1. Đầu tư vào công ty con	251		112 000 000 000	112 000 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32 679 200 000	32 679 200 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4 772 900 615)	(4 772 900 615)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5 000 000 000	5 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36 777 487 517	41 792 415 195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36 777 487 517	41 792 415 195
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7 377 675 767 471	7 330 536 376 492

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 890 797 975 018	1 810 499 391 834
I. Nợ ngắn hạn	310		199 358 930 166	266 792 177 512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33 312 968 200	36 643 307 240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 537 793 444	1 126 431 388
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	131 165 270 417	182 443 021 202
4. Phải trả người lao động	314		4 038 084 000	25 579 099 929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8 136 630 062	14 119 491 486
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16 226 829 333	432 356 558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 941 354 710	6 448 469 709
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		1 691 439 044 852	1 543 707 214 322
1. Phải trả người bán dài hạn	331		49 487 263 565	44 361 088 013
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 641 951 781 287	1 499 346 126 309
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 486 877 792 453	5 520 036 984 658
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 486 877 792 453	5 520 036 984 658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		75 108 847 114	74 872 484 114
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(53 892 004 829)	(13 698 103 037)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44 091 766 224	44 328 129 224
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 197 569 183 944	1 190 534 474 357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		937 094 474 357	535 454 564 938

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		260 474 709 587	655 079 909 419
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 377 675 767 471	7 330 536 376 492

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Xuân Phong

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hà

Ngày 10 tháng 1 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	554 295 333 221	312 548 720 615	554 295 333 221	312 548 720 615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		554 295 333 221	312 548 720 615	554 295 333 221	312 548 720 615
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	164 979 581 949	169 567 225 734	164 979 581 949	169 567 225 734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		389 315 751 272	142 981 494 881	389 315 751 272	142 981 494 881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13 198 748 492	8 553 962 293	13 198 748 492	8 553 962 293
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	65 387 653 624	74 698 229 971	65 387 653 624	74 698 229 971
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 147 991 960	10 360 986 386	7 147 991 960	10 360 986 386
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11 519 703 885	12 029 572 478	11 519 703 885	12 029 572 478
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+(24-25+26) }	30		325 607 142 255	64 807 654 725	325 607 142 255	64 807 654 725
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		325 607 142 255	64 807 654 725	325 607 142 255	64 807 654 725
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	65 132 432 668	12 961 530 945	65 132 432 668	12 961 530 945
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		260 474 709 587	51 846 123 780	260 474 709 587	51 846 123 780
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày... 20 tháng... 4 năm ... 2018

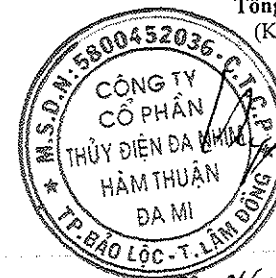
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Le Xuân Phong
Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Chí Hưng
Phạm Chí Hưng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Le Văn Quang
Lê Văn Quang Trang 1/1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ : Q1_2018

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	325.662.163.347	64.807.654.725
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	59.861.397.015	75.182.751.218
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		41.091.816.924
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.998.748.492)	2.203.440.157
- Chi phí lãi vay	6	7.174.991.960	10.360.986.386
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	183.372.036.020	193.646.649.410
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	605.939.969.283	185.910.650.138
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-704.179.247	51.477.432.828
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-28.086.634.467	(73.761.844.113)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.928.673.616	-36.448.950.131
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		-1.149.244.444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(97.793.396.630)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.078.667.387	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.942.769.948.988)	(1.525.740.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-965.940.648.586	220.355.556.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	248.182.569.609	(32.826.919.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(107.483.770.100)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		440.523.047.840
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	457.825.087.661	(128.219.348.495)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.091.508.224	6.229.021.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	708.099.165.494	178.222.031.324

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		127.645.167.372
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-518.374.365.159
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	40		-390.729.197.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	-257.841.483.092	7.848.390.075
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	60	449.971.259.198	50.981.654.199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70	192.129.776.106	58.830.044.274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)			

NGƯỜI LẬP

Lê Xuân Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Quang

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ : Q1_2018

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn
Hình vực kinh doanh
Ngành nghề kinh doanh
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có
hướng đến: báo cáo tài chính
Cấu trúc doanh nghiệp
Bảng sách các công ty con
Công ty cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha
Bảng sách các công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình
Bảng sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân
Hình toán phụ thuộc
Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ
lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu
không (lãi về kỳ so sánh...)

Công ty cổ phần
Sản xuất điện
Sản xuất điện
Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

Cỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Cỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành

Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ
ng Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác
i Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi
io cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để
iết khấu dòng tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương
n

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản cho vay;

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan
n đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài
sản, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

ài trả

. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ

phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Nguyên tắc giá gốc

Nguyên tắc bình quân gia quyền

Nguyên tắc kê khai thường xuyên

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Ôtài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn hay không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý hiện tại, giá hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với các khoản dự phòng
- Phương pháp đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang áp dụng hay không)
- Áp dụng trên Bảng cân đối kế toán – nếu có

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	260 381 726	175 045 962
Tiền gửi ngân hàng	14 904 749 202	38 753 407 417
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	176 964 645 178	411 042 805 819
Cộng	192 129 776 106	449 971 259 198

Các khoản đầu tư tài sản dài hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						

Tổng giá trị cổ phiếu						
Tổng giá trị trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
ý do thay đổi với từng án đầu tư/loại cổ phiếu, phiếu						
số lượng						
giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	418 910 385 775	418 910 385 775	268 817 781 760	268 817 781 760
Ngắn hạn	418 910 385 775	418 910 385 775	268 817 781 760	268 817 781 760
Tiền gửi có kỳ hạn	418 910 385 775	418 910 385 775	268 817 781 781	268 817 781 781
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	182 039 200 000	(4 772 900 615)	177 266 299 385	182 039 200 000	(4 772 900 615)	177 266 299 385
Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000		112 000 000 000
Đầu tư vào công ty liên doanh, kết	32 679 200 000		32 679 200 000	32 679 200 000		32 679 200 000
Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

Đánh giá tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
 Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 130 888 569 065	966 769 388 835
Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	40 678 759 301		46 505 008 907	
hải thu về cổ phần hoá				
hải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
hải thu người lao động				
ý cược, ký quỹ				
ho mượn				
ác khoản chi hộ	(38 139)		46 324 825 751	
hải thu khác	40 678 797 440		180 183 156	
Dài hạn	7 097 500 000			
hải thu về cổ phần hoá				
hải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
hải thu người lao động				
ý cược, ký quỹ	7 097 500 000			
ho mượn				
ác khoản chi hộ				
hải thu khác				
ng	47 776 259 301		46 505 008 907	

Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				

TSCĐ				
Tài sản khác				
Thu nhập người lao động				
Cứu trợ, ký cược				
Cho mượn				
Chi khoản chi hộ				
Thu nhập khác				
ng				

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
ng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu (trong đó chi tiết thời gian hạn và giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn từng đối tượng nếu án nợ phải thu theo từng tượng đó chiếm từ 10% lên trên tổng số nợ quá hạn)						
ông tin về các khoản tiền t, phải thu về lãi trả m... phát sinh từ các án nợ quá hạn nhưng ng được ghi nhận doanh						
ả năng thu hồi nợ phải thu hạn.						
ng						

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
àng đang đi trên đường				

guyên liệu, vật liệu	34 677 268 124		34 299 358 113	
ông cụ, dụng cụ	581 041 113		547 232 593	
hì phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 188 452 365		895 991 649	
hàng phẩm				
àng hóa				
àng gửi bán				
àng hóa kho bảo thuế				
ng	36 446 761 602		35 742 582 355	
giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất m chất không có khả năng tiêu thụ tại điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và ng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, t, mất phẩm chất				
giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cổ bảo đảm các khoản nợ phải trả tại điểm cuối kỳ				
ý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc n nhập dự phòng giảm giá hàng tồn				

Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hạn				
ng				
Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	(7 272 728)		(7 272 728)	
XDCB	680 054 162 185	675 770 590 932	619 587 406 790	615 280 109 895
Sửa chữa	3 847 676 968		971 210 549	
ng	683 894 566 425	675 770 590 932	620 551 344 611	615 280 109 895

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu	TSCĐHH
						Tổng cộng

	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải truyền dẫn	dụng cụ quản lý	năm, sức vật làm việc cho sản phẩm	Khác	
nguyên giá							
đầu năm	8 131 951 584	19 026 895 755	7 476 939 558	4 457 157 357			39 092 944 254
qua trong kỳ							
Đầu tư XDCB n thành							
khác							
Chuyển sang BĐS tư							
Thanh lý, nhượng							
giảm khác							
cuối kỳ	8 131 951 584	19 026 895 755	7 476 939 558	4 457 157 357			39 092 944 254
trị hao mòn lũy							
đầu năm	3 297 670 571	18 946 958 645	7 062 384 868	2 590 632 283			31 897 646 367
Khấu hao trong kỳ	117 200 886	21 827 174	26 532 310	240 178 113			405 738 483
khác							
Chuyển sang BĐS tư							
Thanh lý, nhượng							
giảm khác							
cuối kỳ	3 414 871 457	18 968 785 819	7 088 917 178	2 830 810 396			32 303 384 850
trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
tại ngày đầu năm	4 834 281 013	79 937 110	414 554 690	1 866 525 074			7 195 297 887
tại ngày cuối kỳ	4 717 080 127	58 109 936	388 022 380	1 626 346 961			6 789 559 404

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
· dư đầu năm								
Mua trong năm								
Tạo ra từ nội bộ nh nghiệp								
Tăng do hợp nhất doanh								
Tăng khác								
Thanh lý, nhượng								
Giảm khác								
· dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
· dư đầu năm								
Khấu hao trong năm								
Tăng khác								
Thanh lý, nhượng								
Giảm khác								
· dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
Tại ngày đầu năm								
Tại ngày cuối kỳ								

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
dư đầu năm							
Thuê tài chính trong năm							
Tăng khác							
Mua lại TSCĐ tài chính							
Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Giảm khác							
dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy							
dư đầu năm							
Khấu hao trong năm							
Tăng khác							
Mua lại TSCĐ tài chính							
Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Giảm khác							
dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối kỳ							

Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
Nguyên sử dụng đất		
Hạ		
Hạ và quyền sử dụng đất		
Ơ sỡ hạ tầng		
ì trị hao mòn lũy kế		
Nguyên sử dụng đất		
Hạ		
Hạ và quyền sử dụng đất		
Ơ sỡ hạ tầng		
ì trị còn lại		
Nguyên sử dụng đất		
Hạ		
Hạ và quyền sử dụng đất		
Ơ sỡ hạ tầng		
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
Nguyên sử dụng đất		
Hạ		
Hạ và quyền sử dụng đất		
Ơ sỡ hạ tầng		
n thất do suy giảm giá		
Nguyên sử dụng đất		
Hạ		
Hạ và quyền sử dụng đất		
Ơ sỡ hạ tầng		
ì trị còn lại		
Nguyên sử dụng đất		

hà		
hà và quyền sử dụng đất		
ơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản		
nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ		
giá		
huyết minh số liệu và giải trình khác		

Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1 410 453 002	324 198 940
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
Chi phí đi vay		
Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 410 453 002	324 198 940
Dài hạn	36 777 464 517	41 792 392 195
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm		
Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	36 777 464 517	41 792 392 195
ng	38 187 917 519	42 116 591 135

Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dài hạn		
ng		

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Số tăng	Số giảm	Đầu năm
--------------------------	---------	---------	---------	---------

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	trong kỳ	trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1 641 951 781 287	1 641 951 781 287	142 605 654 978		1 499 346 126 309	1 499 346 126 309
ng	1 641 951 781 287	1 641 951 781 287	142 605 654 978		1 499 346 126 309	1 499 346 126 309

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
Các khoản nợ thuê tài chính						
1 năm trở xuống						
từ 1 năm đến 5 năm						
trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
ay				
Nợ thuê tài chính				
ng				
Ý do chưa thanh toán				

Khẳng định minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33 312 968 200	33 312 968 200	36 643 307 240	36 643 307 240
Các khoản phải trả người bán dài hạn	49 487 263 565	49 487 263 565	44 361 088 013	44 361 088 013

Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Phải trả người bán là các bên liên quan				

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác		1 616 213 156	1 616 213 166	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
ng		1 616 213 156	1 616 213 166	
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
ng				

Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	8 136 630 062	14 119 491 486

Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã		
Các khoản trích trước khác		
Dài hạn		
Ngắn hạn		
Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
ng	8 136 630 062	14 119 491 486

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả khác		
Ngắn hạn	16 226 829 333	432 356 558
Dài hạn		
Phải trả thừa chờ giải quyết		
Công phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Lỗ tức, lợi nhuận phải trả	32 718 000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16 194 111 333	432 356 558
Dài hạn		
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả phải nộp khác		
ng	16 226 829 333	432 356 558

	Cuối kỳ	Đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

ng		
Dài hạn		
oanh thu nhận trước		
oanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
ác khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách g (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng c hiện)			

· Trái phiếu phát hành

1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành						
oại phát hành theo mệnh giá						
oại phát hành có chiết khấu						
oại phát hành có phụ trội						
ng						

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

1. Trái phiếu chuyển đổi

Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

lệnh giá;

ối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

iều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

ía trị đã mua lại trong kỳ;

ác thuyết minh khác.

Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
ự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
ự phòng bảo hành công trình xây dựng		
ự phòng tái cơ cấu		
ự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi mg...)		
Dài hạn		
ự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
ự phòng bảo hành công trình xây dựng		
ự phòng tái cơ cấu		
ự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi mg...)		
ng		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
ài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu		
ài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
ài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
ổ bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu		
ổ bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Đơn vị tính: VND

5. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ	Quyền chọn chuyển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư	Quỹ hỗ trợ sắp	Cổ phiếu	Quỹ khác thuộc	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
--	------------------------	-----------------	-------------------	-------------------------	-----------------	-------------------	--------------------------------	------------	----------------	----------	----------------	-----------------------	------

		phần	đổi trái phiếu		giá lại tài sản			XDCB	xếp DN	quỹ	vốn chủ sở hữu		
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			67 787 710 660		7 331 138 455	1 007 370 078 440					20 480 114 976	5 326 969 042 531
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							539 065 697 542						539 065 697 542
- Tăng khác						41 091 816 924							41 091 816 924
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							487 219 573 762						487 219 573 762
- Giảm khác						49 468 858 932							49 468 858 932
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			74 872 484 114		(13 698 103 037)	1 190 534 474 357					44 328 129 224	5 520 036 984 658
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							1 013 297 508 048						1 013 297 508 048
- Tăng khác						58 372 269 341							58 372 269 341
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							1 006 262 798 461						1 006 262 798 461
- Giảm khác						98 566 171 133						236 363 000	98 802 534 133
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			75 108 847 114		(53 892 004 829)	1 197 569 183 944					44 091 766 224	5 486 877 792 453

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	44 091 766 224	44 328 129 224
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	553127667477	312096033230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1167665744	452687385
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	554295333221	312548720615
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
---------------------	---------	-----------

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	164 331 733 906	169 287 202 774
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	647 848 043	280 022 960
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	164 979 581 549	169 567 225 734

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 998 748 492	3 677 546 229
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11 200 000 000	4 480 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		396 416 064
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	13 198 748 492	8 553 962 293

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7 147 991 960	10 360 986 386
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	58 239 661 664	64 337 243 585

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	65 387 653 624	74 698 229 971

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11 519 703 885	12 029 572 478
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	11 519 703 885	12 029 572 478
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

- Các khoản ghi giảm khác		
---------------------------	--	--

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1 059 232 243
- Chi phí nhân công		19 491 644 320
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		74 922 502 724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1 901 758 407
- Chi phí khác bằng tiền		83 939 812 558
Cộng		181 314 950 252

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65 132 432 668	12 961 530 945

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

... 30 tiền và trái phiếu gốc vay đúng kỳ.

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)




Lê Văn Quang